

ちくさ く やくしょ
千種区役所 (Chikusa Ward Office)

よう し
あなたの用事はなんですか？

What do you need?

您有什么事要办？ / 당신의 용건은 무엇입니까？

Bạn có việc gì vậy? / तपाईं के कामले आउनुभयो ?

ちくさ く
千種区に
引っこしてきました

Moving here

迁入 / 전입

Chuyển chỗ ở đến

बसाइसराइ (म बसाइ सरेर चिकुसा वडामा आएको छु)



ひっこしをします

Moving away

迁出

전출

Chuyển chỗ ở đi

बसाइसराइ (म चिकुसा वडाबाट बसाइ सरेर अरू ठाउँमा जाँदै छु)



しょうめいしょ
証明書がほしい

I need a certificate.

想要一份证明书。

증명서가 필요합니다.

Tôi muốn có Giấy chứng nhận

म प्रमाणपत्र चाहन्छु



とどけ で しんせい
届出・申請したい
(もうしこみしたい)

I want to submit a notification or application.

想进行申报和申请。 / 신고·신청하고 싶다.

Muốn thông báo/ đăng ký

कुनै कुराबारे सूचित गराउन वा आवेदन दिन चाहन्छु



こと ば
あなたのわかる言葉を指でさしてください



Please point to a language you understand.

请用手指出您懂的语言。 / 당신이 아는 언어를 손가락으로 가리켜주세요.

Hãy chỉ vào ngôn ngữ mà bạn biết bằng tay

तपाईंले बुझ्ने भाषा औंलाले देखाउनुहोस्

にほんご
日本語

英 語
English

中国語
中 文

韓国語
한국어

ベトナム語
Tiếng việt

ネパール語
नेपाली भाषा

こ どもが生まれました

A child has been born.

生了孩子。

아기가 태어났습니다.

Tôi đã sinh con nhỏ

बच्चा जन्मियो



にんしん
妊娠しました

(おなかにあかちゃんがいいます)

I am pregnant.

怀孕了。 / 임신했습니다.

Tôi đã mang thai

म गर्भवती भएँ



つか
よく使うことば

Commonly used words

常用的语言 / 자주 쓰는 말

Từ ngữ thường sử dụng / धेरै प्रयोग गरिने शब्दहरू



なまえ
名 前

Name

名称 / 이름

Tên / नाम



じゅうしょ
住 所

Address

住址 / 주소

Địa chỉ / ठेगाना



でんわばんごう
電話番号

Phone number

电话号吗 / 전화 번호

Số điện thoại

फोन नम्बर



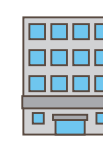
せいねんがっぴ
生年月日

Birthday

出生日期 / 생년월일

Ngày tháng năm sinh

जन्म मिति



きんむさき
勤務先

Place of employment

工作单位 / 근무처

Nơi làm việc

कार्यस्थल

も
持っていますか？

Do you have~?

帶了嗎？ / 가지고 계세요?

Bạn có mang không? / तपाईंसँग ०० छ ?



けんこうほけんしょう
健康保険証

Health Insurance Card

健康保險卡

건강보험증

Thẻ bảo hiểm y tế

स्वास्थ्य बिमा कार्ड



いりょうしょう
医療証

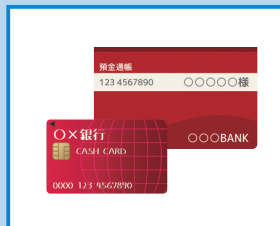
Medical Certificate

医疗卡

의료증

Giấy chứng nhận y tế

चिकित्सा कार्ड



つうしょう きゃっしゅかーど
通帳/キャッシュカード

Bank book/bank card

銀行存折/現金卡

통장/현금카드

Sổ tài khoản/ Thẻ ATM

बैंकको पासबुक / क्यास कार्ड



ぱすぽーと
パスポート

passport

护照

여권

Hộ chiếu

राहदानी

ほ けん ねんきん
保険・年金のこと

Insurance・Pensions

保險・养老金

보험·연금

Bảo hiểm/ Trợ cấp lương hưu

बिमा तथा पेन्सन



こうれいしゃ かい ごと
高齢者・介護のこと

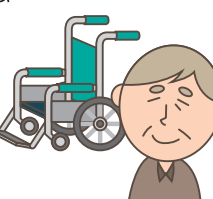
The elderly・Long-term care

老年人・护理

고령자·개호

Người cao tuổi/ Chăm sóc điều dưỡng

வृद्धவृद्धா तथा नर्सिङ केयर



こ どものこと

Child-related matters

小孩的事宜

자녀에 관한 것

Về trẻ em

बच्चाको बारेमा



た
その他

Other matters

其他

그외

Khác

अन्य



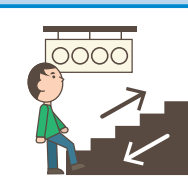
ま
お待ちください

Please wait

请稍等。 / 기다려주세요.

Vui lòng chờ

कृपया प्रखनुहोस्



()階・()番窓口に行ってください

Please go to floor()for No.().

请去()楼・()号窗口。 / ()층・()번으로 가주세요.

Hãy đi đến tầng ()/ số ()

() तल्लाको () नम्बरमा जानुहोस्

B2	B1	
1	2	3
4	5	6
7	8	9

これで
おわりです

The procedures are complete.

手續已办完。

수속은 끝났습니다.

Thủ tục kết thúc

तपाईंको काम सिद्धियो

あなたの用事はなんですか？

What do you need?

您有什么事要办？ / 당신의 용건은 무엇입니까？ / Bạn có việc gì vậy? / तपाईं के कामले आजनुभयो ?



市営住宅

Public Housing
市営住宅
시영주택
Nhà ở thành phố
नगरपालिका आवास

お金の支払い

Money Payment
付款
요금 지불
Thanh toán tiền
रकम भुक्तानी

忘れ物・落とし物

Missing or lost items
忘拿走的物品和失物
유실물·분실물
Đồ để quên/ Đồ làm rơi
बिर्सको वा हराएको सामान

自動車のナンバープレート

License plate for automobile
汽车牌照
자동차 번호판
Biển số xe ô tô
गाडीको नम्बर प्लेट

防災

Disaster preparedness
防災
방재
Phòng chống thiên tai
प्रकोप रोकथाम

総務課
Somuka

児童手当

Child Allowance(Finacial Aid)
児童津貼
아동수당
Trợ cấp trẻ em
शिशु भत्ता

児童扶養手当 (ひとり親手当)

Child rearing allowance(Finacial Aid Single Parent)
児童抚养手当
아동부양수당
Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em
बालबालिका पालन-पोषण भत्ता

保育園

Nursery Schools
托儿所
보육원
Nhà trẻ
नर्सरी (होइकुएन)

子どもの相談

Child-related matters
小孩的事宜
자녀에 관한 것
Về trẻ em
बच्चाको बारेमा

生活保護

public assistance
生活保护
생활보호
Bảo hộ sinh hoạt
सरकारी कल्याण प्रणाली

民生子ども課
Minseikodomoka

転入

(千種区に引っこしてきました)
Moving here
迁入
전입
Chuyển chỗ ở đến
बसाइसराइ (म बसाइ सरेर चिकुसा वडामा आएको छु)

転出

(引っこしをします)
Moving away
迁出
전출
Chuyển chỗ ở đi
बसाइसराइ (म चिकुसा वडाबाट बसाइ सरेर अरू ठाउँमा जाँदै छु)

証明書

(住民票など)
Certificate (certificate of residence, etc.)
证明书 (住民票等)
증명서(주민표 등)
Giấy chứng nhận (Phiếu cư trú, v.v...)
प्रमाणपत्र (निवासी प्रमाणपत्र आदि)

在留カード

Residence Card
在留卡
재류카드
Thẻ lưu trú
बसोबास कार्ड (रेजिडेन्स कार्ड)

マイナンバーカード

My Number card
个人编号卡
마이넘버 카드
Thẻ mã số cá nhân
माइनम्बर कार्ड

市民課
Shiminka

国民健康保険

National Health Insurance
国民健康保険
국민건강보험
Bảo hiểm sức khỏe nhân dân
नागरिक स्वास्थ्य बिमा

保険料の支払い

Insurance premium payment
交纳保险费
보험료 지불
Thanh toán phí bảo hiểm
बिमा शुल्क भुक्तानी

国民年金

National Pension
国民养老金
국민 연금
Chế độ đóng tiền trợ cấp lương hưu hàng năm
नागरिक पेन्सन

医療証

Medical Certificate
医疗卡
의료 증
Giấy chứng nhận y tế
चिकित्सा कार्ड

後期高齢者医療 (75歳以上の医療費のこと)

Medical Care System for the Elderly
后期高齢者医疗制度
후기고령자 의료제도
Chế độ chữa trị của người già trên 75 tuổi
जेष्ठ नागरिक चिकित्सा

保険年金課
Hoken-Nenkinka

介護・介護保険

Nursing Care Insurance
护理保险
개호보험
Bảo hiểm điều dưỡng
नर्सिङ केयर तथा नर्सिङ केयर बिमा

障がい者手帳

Physical disability booklet
残障者手帳
장애자 수첩
Sổ tay người khuyết tật
अपाङ्गता प्रमाण पुस्तिका

障がいがある方の相談

Consultations for persons with disabilities
身体有残障的人的商量事宜
장애가 있는 사람의 상담
Tư vấn cho người khuyết tật
अपाङ्गता भएको व्यक्तिको परामर्श

敬老手帳・敬老パス

Senior Citizens' Handbook
敬老手册/敬老乘车证
경로수첩/경로패스
Sổ tay người già·Chứng nhận lái xe đặc biệt cho người cao tuổi
वृद्धवृद्धा सुविधा पुस्तिका तथा वृद्धवृद्धा पास

高齢者福祉 (高齢者の相談)

Elderly Welfare
高齢者福祉
고령자 복지
Phúc lợi người cao tuổi
वृद्धवृद्धा कल्याण (वृद्धवृद्धाको परामर्श)

福祉課
Fukushika

母子健康手帳 (妊娠しました)

Maternal and Child Health Handbook
母子健康手册
모자건강수첩
Sổ tay sức khỏe bà mẹ và trẻ em
मातृशिशु स्वास्थ्य पुस्तिका (म गर्भवती भएँ)

予防接種

Vaccinations
预防接种
예방접종
Tiêm chủng
خوپ

ペットのこと (犬を飼いたい)

Pet-related matters (I want to own a dog)
宠物事宜 (我想养狗)
애완동물에 관한 것(개를 키우고 싶다)
Về thú cưng (muốn nuôi chó)
घरपालुवा जनावरको बारेमा (म कुकुर पाल्न चाहन्छु)

子どもの検診

Children's medical examinations
小孩的体检和诊断
영유아 검진
Khám sức khỏe trẻ em
बच्चाको निश्चित रोगको जाँच

飲食店の営業許可

Business permit for restaurants
餐饮店的营业许可
음식점 영업 허가
Giấy phép kinh doanh cửa hàng ăn uống
रेस्टुरेन्ट सञ्चालन अनुमति

保健センター
Hoken-center